

CHUYÊN ĐỀ 5: CÂU BỊ ĐỘNG

Tài liệu gồm:

- ✓ Lý thuyết chi tiết chủ điểm Câu bị động
- ✓ Bài tập thực hành
- ✓ Đáp án - giải thích chi tiết
- ✓ Ghi chú của em

Nhớ tham gia các Group học tập để thi đạt 9 – 10 Tiếng Anh nhé ^^:

Aland English – Luyện thi IELTS, luyện thi lớp 10, 11, 12

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.thpt/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/aland.thpt/>

Aland English – Expert in IELTS

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/aland.edu.vn/>

➤ Group: <https://www.facebook.com/groups/ielts.aland/>

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.

CHỦ ĐỘNG:	S	+	V	+	O
BỊ ĐỘNG:	S'	+	V(BĐ)	+	by O (S)

Lưu ý: V bị động (VBĐ): BE +PP (V3/ed)

Phương pháp chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

B1: Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

Ví dụ: I always *do the homework*.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

=> The homework is always done by me.

I gave him a gift.

Trong câu này, *a gift* là tân ngữ trực tiếp, *him* là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc A gift was given to him.

B2: ĐỔI động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động:

- V bị động ở các thì như sau:

1. Thì hiện tại đơn

am/is/are + PP

Ví dụ: My sister reads books every morning.

=> Books are read by my sister every morning.

2. Thì hiện tại tiếp diễn

am/ is/ are + being + PP

Ví dụ: He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

3. Thì hiện tại hoàn thành:

have/has been +PP

Ví dụ: I have bought a house. => A house has been bought (by me).

4. Thì quá khứ đơn:

was/ were +PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

5. *Thì quá khứ tiếp diễn:*

was/were + being + PP

Ví dụ: She was doing the homework at 8 o'clock last night.

=> The homework was being done at 8 o'clock last night.

6. *Thì quá khứ hoàn thành:*

had + been + PP

Ví dụ: She had learned this language by 2010.

=> This language had been learned by 2010.

7. *Thì tương lai đơn:*

will / shall + be + PP

Ví dụ: They will build a house. => A house will be built (by them).

8. *Thì tương lai gần:*

am/ is /are + going to + be + PP

Ví dụ: We are going to buy a computer.

=> A computer is going to be bought (by us).

9. *Động từ khiếm khuyết:*

can/ must/ should/ ought to ... + be + PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: - He can play badminton well.

=> Badminton can be played well.

B3: Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý

- Các chủ ngữ *I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody,...* thường được lược bỏ trong câu bị động.

- Trạng từ tần suất nằm sau *to be* và trước động từ thường

Ví dụ:

She always does the housework.

=> The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước *by + O* còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau *by + O*

Ví dụ:

- Nam bought this dictionary in this store in 2008. => This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Dạng 1: Với động từ "Need"

CĐ: S + need + to V1 + O

BD: S (O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)

Hoặc: S(O) + need + to be + V3/ed

Ví dụ: I need to cut my hair. => My hair needs cutting. => My hair needs to be cut.

Dạng 2: Với động từ theo sau là to + V1 hoặc Gerund (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V +(O) + gerund	S + V + being+ V3/ed
S + V + to have + V3/ed	S + V + to have been + V3/ed
S + V + having + V3/ed	S + V + having been + V3/ed

Ví dụ: I want my sister to tell this story again.

=> I want this story to be told again by my sister.

She likes me taking some photos.

=> She likes some photos being taken.

I enjoy reading these novels.

=> I enjoy these novels being read.

Dạng 3: Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: see, watch, hear, smell, taste...

Chủ động	Bị động
S+V + O + V1	S (O) + be +V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S (O) + be + V3/ed + gerund

Ví dụ: I saw her sing a song. => She was seen to sing a song.

I saw her singing a song. => She was seen singing a song.

Dạng 4: Với động từ Make và Let.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O)+be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)

Ví dụ: He makes me cry a lot. => I am made to cry a lot.

She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.

=> Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

Dạng 5: Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ Have hoặc Get (nhờ vả ai | đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have sth + V3/ed by Sb
S + get Sb to do sth	S + get sth + V3/ed by Sb

Ví dụ: I have my brother repair this bike.

=> I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise.

=> She gets this exercise done.

Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến: Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove,....

- Dạng chủ động:

S1 + say/ believe/ know... + (that) + S2 + V ...

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

+ *Cách 1:*

It + Is / was + said/ believed/ known..+ that + S2 + V....

Ví dụ:

People think that he comes here. => It is thought that he comes here.

+ *Cách 2:*

S2 + be + said/ believed/ known...+ to V1/ to have V3/ed....

Xảy ra 2 trường hợp:

Trường hợp 1: Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng "to V1".

Ví dụ:

They said that she learned English.

=> She was said to learn English.

People believe that she is living in this country.

=> She is believed to be living in this country.

Trường hợp 2: Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng "to have + V3/ed" cụ thể các thì như sau:

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH

Hiện tại

Hiện tại hoàn thành

Hiện tại

Quá khứ

Quá khứ

Quá khứ hoàn thành

Ví dụ: People say that he worked in this bank.

=> He is said to have worked in this bank.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dạng 7: Với câu mệnh lệnh

Chủ động	Bị động
V + O ...	Let + O + be + V3/ed...

Ví dụ: Write your name on the board.

=> Let your name be written on the board.

Dạng 8: Bị động với công thức

CHỦ ĐỘNG:

It is/was + Adj (important / necessary / impossible...) + to V inf + O

BỊ ĐỘNG:

It is/was + Adj (important/ necessary / impossible...) + for + O + to be + V3/ed

Ví dụ: It is very necessary to solve this problem.

=> It is very necessary for this problem to be solved.

Dạng 9:

CD: It is sb's duty to V (inf)...

BD: S + be + supposed to V (inf)...

Ví dụ: It is your duty to do this exercise.

=> You are supposed to do this exercise.

Dạng 10:

CD: S + suggest / recommend + Ving + O

BD: S + suggest / recommend that + S (O) + (should) be V3/ed

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: They recommend buying a house.

=> They recommend that a house should be bought.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. They think that he has died a natural death.

- A. It is thought that he has died a natural death.
- B. They thought that he died a natural death.
- C. He is thought to have died a natural death.
- D. A & C are correct

2. They say that Nam is the brightest student in class.

- A. They said that Nam is the brightest student in class.
- B. They said that Nam to be the brightest student in class.
- C. Nam is said to be the brightest student in class.
- D. It is said that Nam to be the brightest student in class.

3. He had me do several jobs.

- A. I was offers several jobs.
- B. I am offered several jobs.
- C. Several jobs are offered to me.
- D. He had several jobs done.

4. They saw him cross the road.

- A. He is seen crossing the road.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- B. He is seen to cross the road.
- C. He was seen to cross the road.
- D. He was being seen crossing the road.

5. His parents made him do it.

- A. He was made do it by his parents.
- B. He was made to do it by his parents.
- C. He made his parents to do it.
- D. His parents were made do it.

6. I get him to cut my hair.

- A. My hair has already been cut now.
- B. I've got to have the barber cut my hair.
- C. I get my hair cut.
- D. I've had my hair cut.

7. Open your book.

- A. Your book be opened by someone.
- B. Someone opened your book.
- C. Let your book be opened.
- D. Let your book opened.

8. This house is going _____ next week.

- A. sold
- B. to be sold
- C. to sold
- D. to sell

9. The room is being _____ at the moment.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. Clean

10. The road to my village _____ widened next month.

A. is B. will C. can D. will be

11. He _____ Mary's father.

A. is thought that B. thinks to be
C. is thought to be D. thought to be

12. Lan had her car serviced yesterday.

A. Lan had to service her car yesterday.
B. Lan had serviced her car yesterday.
C. Lan had somebody to service her car yesterday.
D. Somebody serviced Lan's car yesterday.

13. The government is building a school in this area.

A. A school is being built in this area by the government.
B. A school is built in this area by the government.
C. A school in this area is being built by the government.
D. A school has been built in this area by the government.

14. It is said that she has met her mother several times.

A. People said that her mother has met several times.
B. She is said to have met her mother several times.
C. It is said that her mother has been met several times.
D. She is said that her mother has been met several times.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

15. Dinosaurs are believed _____ many years ago.
- A. die out B. to have died out
C. to die out D. having died out
16. I will have my bike _____ next Saturday.
- A. to repair B. repair C. repaired D. repairing
17. They have bought a house recently.
- A. A house has been bought recently.
B. A house have been bought recently.
C. A house recently has been bought recently.
D. A house has bought recently.
18. She lets us play in the area.
- A. She allows to play in the area.
B. We are allowed to play in the area, c. She allows US playing in the area.
D. We are let to playing in the area.
19. The old school _____ before the first semester.
- A. needs restored B. needs restoring
C. needs to restore D. needs to restoring
20. This lamp _____.
- A. was made in Korea last year.
B. made in Korea last year.
C. was made last year in Korea.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

D. last year was made in Korea.

21. I hate _____ personal problems by strangers.

A. to be asked B. being asked C. to ask D. asking

22. _____ yet?

A. Has the bike repaired B. Was the bike repaired

C. Has the bike been repaired D. Has the bike repaired been

23. Yesterday many trees _____ before the storm.

A. were cut down C. are cut down

B. cut down D. have cut down

24. The engineers will build a bridge near my house next month.

A. A bridge will being be built near my house by the engineers next month.

B. A bridge will be built near my house by the engineers next month.

C. My house will be being built near by the engineers next month.

D. A bridge is built near my house next month by the engineers.

25. My mother has bought me a dictionary.

A. I have been bought a dictionary by my mother.

B. A dictionary has been bought me by my mother.

C. I have bought a dictionary by my mother.

D. A dictionary has bought for me by my mother.

26. They are interviewing him for the job.

A. He is being interviewed for the job.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- B. He is interviewed for the job.
- C. He has been interviewed for the job.
- D. He is interviewing for the job.
27. The fire destroyed the house last night.
- A. The house is destroyed by the fire last night.
- B. The house is being destroyed by the fire last night.
- C. The house was destroy last night by the fire.
- D. The house was destroyed by the fire last night.
28. She was reading the letter when I came.
- A. The letter was being reading when I came.
- B. The letter was being read when I came.
- C. The letter was read when I came.
- D. The letter has read when I came.
29. The telephone_____by Alexander Graham Bell.
- A. invented B. is being invented
- C. be invented D. was invented
30. We must find the solution now.
- A. The solution be found now. B.The solution must Is found now.
- C. The solution must be found now. D.The solution is must found now.
31. Nobody has sent him the message so far.
- A. He has been sent the message so far.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- B. The message hasn't been sent him so far.
- C. He hasn't been sent the message so far.
- D. He has sent the message so far.
32. We will give her this gift when we arrive there.
- A. She will be given to this gift when we arrive there.
- B. This gift will be given to her when we arrive there.
- C. She will given this gift when we arrive there.
- D. This gift will be given her when we arrive there.
33. It is said that many people are moving from rural areas to cities.
- A. Many people say to be moving from rural areas to cities.
- B. Many people said are moving from rural areas to cities.
- C. Many people are said to be moving from rural areas to cities.
- D. Many people are said to have been moving from rural areas to cities.
34. _____ every day?
- A. Does the room clean B. Is the room cleaned
- C. Does the room cleans D. Is the room being cleaned
35. They will have the car repaired soon.
- A. They will have someone repair the car soon.
- B. The car will repair soon.
- C. They themselves will repair their car soon.
- D. They will get the car to be repaired soon.

ANSWER KEY:**1. D**

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 1: It is thought that + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 2: S2 + be + thought + to V/ to have PP...(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nghĩ rằng anh ấy chết một cách tự nhiên.

2. C

Cấu trúc bị động với động từ "say"

Chủ động: S1 + say + (that) + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 1: It is said that + a clause (S2 + V.....)

=> Bị động cách 2: S2 + be + said + to V/ to have PP...(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nói rằng Nam là học sinh thông minh nhất trong lớp.

3. D

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth

Bị động: have sth done by sb

Dịch nghĩa: Anh ấy nhờ tôi làm một số công việc.

4. C

Cấu trúc bị động với các động từ nhận thức tri giác như see, hear,...

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Chủ động: see sb do sth

Bị động: Sb + to be + seen to do sth

Dịch nghĩa: Họ đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường.

5. B

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ấy bắt anh ấy làm nó.

6. C

Cấu trúc nhờ vả với động từ "get"

Chủ động: get sb to do sth

Bị động: get sth done by sb

Dịch nghĩa: Tôi nhờ anh ấy cắt tóc cho tôi.

7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

Chủ động: V + O

Bị động: Let + O + be + PP

8. B

Bị động thì tương lai gần "be going to":

Chủ động: am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O

Bị động: am/ is/ are + going to be + PP

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ động: is/am/are + Ving+ O

Bị động: is/ am/ are + being + PP

Dịch nghĩa: Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

Chủ động: will/ shall + V (bare-inf) + O

Bị động: will/shall + be + PP

Dịch nghĩa: Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ think:

S + be + thought + to V/ to have PP.... (Người ta nghĩ rằng ai đó....)

Dịch nghĩa: Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

Câu đề: Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ have:

have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

Aland English sưu tầm & tổng hợp

C. sai cấu trúc nhờ vả

Dịch nghĩa: Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

Câu đề: Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP ...(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ "many years ago" nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ believe được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng to have PP.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

17. A

Câu đề: Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì "a house" là tân ngữ; recently là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với let

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Cố ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với need:

Need + Ving / to be PP

Dịch nghĩa: Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là last year nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.

21. B

Cấu trúc bị động với động từ hate

hate + being + PP

Dịch nghĩa: Tôi ghét bị những người lạ hỏi những vấn đề cá nhân.

22. C

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Cấu trúc bị động của thì hiện tại hoàn thành:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có "yet" nên động từ được chia ở thì HTHT.

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp đã được sửa chưa?

23. A

Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn:

Was/Were + PP

Dịch nghĩa: Hôm qua nhiều cây được chặt trước cơn bão đến.

24. B

Câu đề: Những kỹ sư sẽ xây một cây cầu gần nhà tôi vào tháng sau. Cấu trúc bị động của thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

A bridge là tân ngữ trong câu; near my house là trạng từ nơi chốn; next month là trạng ngữ thời gian

25. A

Câu đề: Mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn từ điển.

Cấu trúc bị động của thì HTHT:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động.

C, D sai cấu trúc bị động

B sai vì thiếu giới từ "for" sau động từ "bought"

26. A

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Câu đề: Họ đang phỏng vấn anh ta về công việc.

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại tiếp diễn:

Is/ am/are + BEING +PP

27. D

Câu đề: Hỏa hoạn đã phá hủy ngôi nhà vào đêm qua.

Cấu trúc bị động của thì QKĐ:

Was/ were + PP

Trạng từ nơi chốn + by O + trạng ngữ thời gian

28. B

Câu đề: Cô ấy đang đọc bức thư khi tôi đến.

Cấu trúc bị động của thì QKTD:

Was/ were + BEING + PP

29. D

Trong câu này chủ ngữ là "the telephone" nên động từ phải được chia ở bị động.

Cấu trúc bị động ở thì QKĐ:

Was/ were + PP

Dịch nghĩa: Điện thoại đã được Alexander Graham Bell phát minh ra.

30. C

Câu đề: Chúng ta phải tìm ra giải pháp ngay bây giờ.

Cấu trúc bị động với modal verbs:

Modals + BE + pp

31. C

Đây là cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành nên loại đáp án D

Chủ ngữ trong câu là nobody (mang nghĩa phủ định) nên khi chuyển sang bị động phải có "not" nên loại đáp án A

B sai vì thiếu giới từ "to" sau động từ

32. B

Câu đề: Chúng tôi sẽ đưa cho cô ấy món quà này khi chúng tôi đến đó.

Cấu trúc bị động với thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động:

She will be given this gift when we arrive there.

Hoặc This gift will be given to her when we arrive there.

33. C

Câu đề: Người ta nói rằng nhiều người trẻ đang chuyển từ các vùng nông thôn vào thành phố.

Đây là cấu trúc bị động với động từ say:

People say that many young people are moving from rural areas to cities.

=> It is said that many young people are moving from rural areas to cities. / Many young people are said to be moving from rural areas to cities.

34. B

Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn:

Is/ am/ are + PP.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: Căn phòng được lau chùi hằng ngày phải không?

35. A

Câu đề: Họ sẽ sớm nhờ người sửa xe ô tô.

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth (nhờ/ thuê ai làm gì)

